

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN**

*Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/1999*

**CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU  
THỦY SẢN AN GIANG**



**CÔNG TY KIỂM TOÁN & TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN SÀI GÒN**  
SAIGON AUDITING & ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING COMPANY

## MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 1999	5 - 7
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 1999	8 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 1999	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 1999	12 - 24

**CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG**  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

---

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 1999.

1. Thành viên của Ban giám đốc  
Danh sách các thành viên Ban Giám đốc Công ty đương nhiệm trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên:</i>	<i>Chức danh</i>
Ông: Ngô Phước Hậu	Giám Đốc
Bà : Bùi Hồng Hà	Phó Giám Đốc
Ông: Nguyễn Đình Huấn	Phó Giám Đốc
Bà : Huỳnh Thị Thanh Giang	Phó Giám Đốc

Trong năm không có sự thay đổi các thành viên Ban Giám đốc.

2. Trụ sở hoạt động  
Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1234, đường Trần Hưng Đạo, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Công ty có 03 xí nghiệp trực thuộc và một văn phòng đại diện đặt tại các địa điểm sau:

- Xí Nghiệp Đông Lạnh số 7, đặt tại số 1234 đường Trần Hưng Đạo, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí Nghiệp Đông Lạnh số 8, đặt tại Thị Trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang.
- Xí Nghiệp Nuôi và Chế Biến Nước Mắm, đặt tại Thị Xã Châu Đốc, Tỉnh An Giang.
- Văn phòng đại diện TP.HCM, đặt tại số 138 đường Ký Con, Quận 1, TP.HCM.

3. Các hoạt động chính

Theo Quyết định thành lập số 964/QĐ-UB ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh An Giang, Công Ty Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang có các chức năng kinh doanh chủ yếu: kinh doanh, sản xuất, chế biến thủy hải sản đông lạnh, nông sản thực phẩm, vật tư nông nghiệp và xuất nhập khẩu trực tiếp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm hầu hết các hoạt động liệt kê trên, ngoài trừ kinh doanh vật tư nông nghiệp.

4. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 1999 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong báo cáo tài chính từ trang 5 đến trang 24.

*Các kết quả tài chính*

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	17.734.314.547 VNĐ
- Lợi nhuận hoạt động tài chính	(70.783.836) VNĐ
- Lợi nhuận bất thường	3.310.398.901 VNĐ
- Tổng lợi nhuận trước thuế	20.973.929.612 VNĐ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.711.657.476 VNĐ
- Lợi nhuận sau thuế	14.262.272.136 VNĐ

**CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG**  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

---

**Các thông tin khác**

Theo ý kiến của các thành viên Ban Giám đốc, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm tài chính thể hiện trong báo cáo này không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào trong giai đoạn từ cuối năm tài chính cho đến ngày lập báo cáo này.

**5. Kiểm Toán**

Công Ty Kiểm Toán Và Tư Vấn Tài Chính Kế Toán Sài Gòn (AFC Saigon) được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hằng năm cho Công ty.

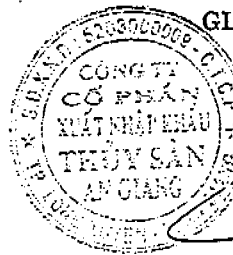
**6. Ý kiến của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cùng bản thuyết minh đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 1999.

Long Xuyên, ngày 30 tháng 08 năm 2001

TM BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC



Ngô Phước Hậu



Cần Thơ, ngày 25 tháng 08 năm 2001

Chi nhánh Cần Thơ  
Số: 41./BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang

Công ty Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Kế toán Sài Gòn (AFC- Saigon) đã kiểm toán Bảng cân đối kế toán vào ngày 31/12/1999, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho niên độ tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên của Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang (dưới đây gọi tắt là Công ty). Các báo cáo này do Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm và lập theo chế độ kế toán Việt Nam. Trách nhiệm của Chúng tôi là cung cấp các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo tài chính này dựa vào kết quả của quá trình kiểm toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01/01/1999 đến ngày 31/12/1999 mà không đặt vấn đề xem xét lại số dư đầu kỳ vào ngày 01/01/1999.

Việc kiểm toán được thực hiện căn cứ vào chế độ kế toán mà Công ty đang áp dụng và các chế độ tài chính hiện hành của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam áp dụng cho các đơn vị hoạt động theo Luật doanh nghiệp Nhà Nước.

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các chuẩn mực kiểm toán quốc tế. Những chuẩn mực này đòi hỏi Chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót có tính trọng yếu hay không. Trên cơ sở trách nhiệm, chúng tôi đã xem xét một số bằng chứng làm căn cứ cho các số liệu chi tiết trong các báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của Chúng tôi.

Tuy nhiên ý kiến của chúng tôi bị giới hạn bởi vấn đề sau:

- Chúng tôi không có điều kiện tham gia quan sát kiểm kê hàng tồn kho vào ngày 31/12/1999 vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Đồng thời chúng tôi cũng không thể tiến hành các thủ tục kiểm toán thay thế khác để có thể tiến hành các trắc nghiệm kiểm chứng số lượng hàng tồn kho thực tế tại thời điểm trên.
- Như đã nêu tại điểm (d), mục 4 của Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá các khoản chi phí chế biến thủy sản dở dang, chi phí nuôi cá bè, cá giống dở dang vào ngày 31/12/1999 với số tiền 403.451.803 đồng. Kết quả của vấn đề nêu trên làm cho lợi nhuận trước thuế năm 1999 của Công ty giảm đi một khoản tương ứng.

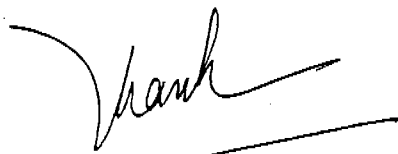
3

- Như đã nêu tại điểm (b), mục 11 của Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã ghi nhận khoản thu tiền phí dự phòng rủi ro do đầu tư vốn cho các hộ nuôi cá bè trong năm là 213.590.200 đồng vào quỹ dự phòng tài chính. Kết quả làm cho lợi nhuận chịu thuế trong năm của Công ty giảm đi một khoản tương ứng.
- Đơn vị đã xác định thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ không căn cứ vào Bảng kê đối với hàng nông sản, thủy sản chưa qua chế biến mua của người bán không có hóa đơn nhân với tỷ lệ khấu trừ không 5% và tỷ trọng doanh thu nội địa so với tổng doanh thu mỗi tháng. Tuy nhiên khi quyết toán năm đơn vị không tổng hợp toàn bộ 12 tháng để xác định tỷ trọng doanh thu nội địa so với tổng doanh thu để làm căn cứ tính thuế giá trị gia tăng được khấu trừ như quy định tại điểm 1, phần 2 Công văn số 1125 TCT/NV2 ngày 21/03/2000 của Tổng Cục Thuế về việc hướng dẫn quyết toán thuế năm 1999. Kết quả làm cho thuế giá trị gia tăng được khấu trừ tăng thêm 113.400.759 VNĐ.
- Theo mục 10 của Thuyết minh báo cáo tài chính, khoản chi phí trích trước về sửa chữa lớn tài sản cố định lớn hơn số thực chi trong năm là 100.000.000 đồng nhưng đơn vị chưa hoàn nhập khoản chi phí trích thừa này vào thu nhập chịu thuế trong năm, kết quả làm cho lợi nhuận chịu thuế của Công ty giảm đi một khoản tương ứng.

Theo chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến báo cáo tài chính, xét trên phương diện trọng yếu thì các báo cáo tài chính của Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang đính kèm theo đây đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31/12/1999, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của niên độ tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên và được lập phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam với điều kiện không có bất kỳ sự thay đổi nào đối với số dư đầu kỳ vào ngày 01/01/1999.

Ngoài báo cáo này, Chúng tôi có gửi kèm theo thư quản lý đề ngày 25 tháng 08 năm 2001 để đề xuất một số vấn đề trong công tác quản lý của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN



**NGUYỄN THỊ THANH**  
Số chứng chỉ KTV: 0185/KTV

GIÁM ĐỐC



**PHAN VĂN DŨNG**  
Số chứng chỉ KTV: 0171/KTV



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 1999

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	Số đầu năm	Số cuối kỳ
<b>A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG &amp; ĐT NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>38.451.407.179</b>	<b>95.583.916.958</b>
<i>I. Tiền</i>	<i>110</i>		<i>5.469.708.826</i>	<i>2.609.276.121</i>
1. Tiền mặt (gồm cả ngân phiếu)	111		544.914.847	1.633.900.086
2. Tiền gửi ngân hàng	112		4.924.793.979	975.376.035
3. Tiền đang chuyển	113		-	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	(6)	<i>11.107.048.000</i>	<i>10.082.984.100</i>
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>	(3)	<i>32.760.996.387</i>	<i>43.374.414.135</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		15.125.117.710	25.083.991.909
2. Trả trước cho người bán	132		319.785.304	2.968.470.280
3. Thuế GTGT được khấu trừ	133		-	1.028.116.596
4. Phải thu nội bộ khác	134		17.384.113.628	14.283.543.272
5. Các khoản phải thu khác	138		64.834.009	80.582.378
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(132.854.264)	(70.290.300)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	(4)	<i>37.644.450.461</i>	<i>37.462.116.054</i>
1. Hàng mua đang đi đường	141		6.426.612.692	3.568.078.106
2. Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		1.103.740.270	1.431.792.367
3. Công cụ, dụng cụ trong kho	143		148.994.732	229.961.060
4. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	144		11.177.753.446	15.048.916.177
5. Thành phẩm tồn kho	145		21.323.245.057	24.720.231.262
6. Hàng hóa tồn kho	146		331.250.000	-
7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.867.145.736)	(7.536.862.918)
<i>V. Tài sản lưu động khác</i>	<i>150</i>	(5)	<i>1.459.208.505</i>	<i>2.055.126.548</i>
1. Tạm ứng	151		319.929.767	431.896.890
2. Chi phí trả trước	152		464.000.982	1.220.877.314
3. Chi phí chờ kết chuyển	153		675.277.756	376.930.331
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	154		-	25.422.013
5. Các khoản thế chấp, ký quỹ ngắn hạn	155		-	-
<i>VI. Chi sự nghiệp</i>	<i>160</i>		<i>9.995.000</i>	<i>-</i>
<b>B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH &amp; ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>18.389.586.854</b>	<b>20.923.714.796</b>
<i>I. Tài sản cố định</i>	<i>210</i>	(7)	<i>18.134.597.604</i>	<i>20.379.566.902</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	211		18.111.977.596	20.358.246.890
- Nguyên giá	212		37.424.027.663	41.472.939.368
- Giá trị hao mòn lũy kế	213		(19.312.050.067)	(21.114.692.478)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214		-	-
- Nguyên giá	215		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	216		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	217		22.620.008	21.320.012
- Nguyên giá	218		26.000.000	26.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	219		(3.379.992)	(4.679.988)
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>220</i>	(6)	<i>-</i>	<i>68.000.000</i>
<i>III. Chi phí xây dựng cơ bản</i>	<i>230</i>		<i>254.989.250</i>	<i>476.147.894</i>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>250</b>		<b>106.840.994.033</b>	<b>116.507.631.754</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 1999

NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	Đơn vị tính : VND	
			Số đầu năm	Số cuối kỳ
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>77.548.253.105</b>	<b>75.346.052.072</b>
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>	<i>(8)</i>	<i>76.809.220.157</i>	<i>71.162.651.905</i>
1. Vay ngắn hạn	311		37.341.794.728	31.437.019.478
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	312		-	-
3. Phải trả cho người bán	313		6.130.937.173	3.085.493.562
4. Người mua trả tiền trước	314		5.364.498.170	4.005.531.795
5. Thuế và các khoản nộp Nhà nước	315		3.407.154.741	4.926.919.973
6. Phải trả công nhân viên	316		6.233.842.885	11.091.448.748
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		17.384.113.628	14.283.543.272
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318		946.878.832	2.332.695.077
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>320</i>	<i>(9)</i>	<i>150.000.000</i>	<i>2.641.256.920</i>
1. Vay dài hạn	321		150.000.000	2.641.256.920
2. Nợ dài hạn khác	322		-	-
<i>III. Nợ khác</i>	<i>330</i>	<i>(10)</i>	<i>589.032.948</i>	<i>1.542.143.247</i>
1. Chi phí phải trả	331		589.032.948	1.517.793.459
2. Tài sản thừa chờ xử lý	332		-	24.349.788
3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	333		-	-
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>29.292.740.928</b>	<b>41.161.579.682</b>
<i>I. Nguồn vốn - quỹ</i>	<i>410</i>	<i>(11)</i>	<i>29.066.504.614</i>	<i>41.135.343.368</i>
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		18.995.397.916	19.034.657.169
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá	413		496.572.664	595.749.714
4. Quỹ đầu tư phát triển	414		5.086.113.553	12.050.520.990
5. Quỹ dự phòng tài chính	415		1.219.562.892	2.826.034.579
6. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	416		536.316.066	1.232.756.810
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	418		2.732.541.523	5.395.624.106
9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	419		-	-
<i>II. Nguồn kinh phí</i>	<i>420</i>		<i>226.236.314</i>	<i>26.236.314</i>
1. Quỹ quản lý cấp trên	421		-	-
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	422		226.236.314	26.236.314
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	423		226.236.314	26.236.314
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	424		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430</b>		<b>106.840.994.033</b>	<b>116.507.631.754</b>

Bản thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng báo cáo tài chính



CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG  
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 1999

Đơn vị tính : VND

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	Mã số	Ghi chú	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	100		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	110		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	111		42.508.500	176.402.702
4. Nợ khó đòi đã xử lý	112		57.405.065	68.442.973
5. Ngoại tệ các loại (USD)	113		-	-
6. Hạn mức kinh phí còn lại	120		-	-
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có	121		-	-

Bản thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng báo cáo tài chính

Long Xuyên, ngày 31 tháng 12 năm 1999

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thị Lượm

GIÁM ĐỐC



Ngô Phước Hậu

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 1999

**PHẦN I : LÃI (LỖ)**

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã số	Ghi chú	Năm 1998	Năm 1999
- Tổng doanh thu	01	(14)	277.656.920.862	350.389.760.873
<i>Trong đó doanh thu hàng xuất khẩu</i>	02		239.808.688.530	257.107.446.870
- Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	03		1.142.301.803	503.863.730
- Chiết khấu	04		397.049.915	416.240.650
- Giảm giá	05		15.973.340	83.228.550
- Giá trị hàng bán bị trả lại	06		9.978.178	4.394.530
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07		719300370	
1. Doanh thu thuần (01-03)	10		276.514.619.059	349.885.897.143
2. Giá vốn hàng bán	11	(15)	245.627.496.721	304.600.062.658
3. Lợi nhuận gộp (10-11)	20		30.887.122.338	45.285.834.485
4. Chi phí bán hàng	21	(17)	7.909.527.646	11.485.454.360
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(18)	11.997.649.417	16.066.065.578
6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20-21-22)	30		10.979.945.275	17.734.314.547
- Thu nhập hoạt động tài chính	31	(19)	5.682.675.614	2.260.874.501
- Chi phí hoạt động tài chính	32	(20)	1.425.816.744	2.331.658.337
7. Lợi nhuận hoạt động tài chính (31-32)	40		4.256.858.870	(70.783.836)
- Các khoản thu nhập bất thường	41	(21)	2.252.790.371	3.746.776.198
- Chi phí bất thường	42	(22)	2.398.490.124	436.377.297
8. Lợi nhuận bất thường (41-42)	50		(145.699.753)	3.310.398.901
9. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40+50)	60		15.091.104.392	20.973.929.612
10. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	70	(11)	5.281.886.537	6.711.657.476
11. Lợi nhuận sau thuế (60-70)	80		9.809.217.855	14.262.272.136

*Bản thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng báo cáo tài chính*

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 1999

**PHẦN II : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính : VND

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số còn phải nộp đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp kỳ này</u>	<u>Số đã nộp kỳ này</u>	<u>Số còn phải nộp cuối kỳ</u>
<b>I. Thuế</b>	<b>10</b>	<b>3.407.154.741</b>	<b>13.650.072.254</b>	<b>12.130.307.022</b>	<b>4.926.919.973</b>
1. Thuế giá trị gia tăng phải nộp	11	41.940.376	6.143.023.210	6.166.114.644 (*)	18.848.942
Trong đó:					
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	1.983.594.083	1.964.745.141	18.848.942
Thuế doanh thu		41.940.376	-	41.940.376	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	14	109.331.580	353.696.025	463.027.605	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	3.236.808.704	6.711.657.476	5.114.252.612	4.834.213.568
Trong đó:					
Thuế lợi tức		3.236.808.704	-	2.874.252.612	362.556.092
5. Thu trên vốn	16	(351.029)	333.457.263	278.673.771	54.432.463
6. Thuế tài nguyên	17	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	18	-	-	-	-
8. Tiền thuê đất	19	110	105.188.280	105.188.390	-
9. Các loại thuế khác	20	19.425.000	3.050.000	3.050.000	19.425.000
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
3. Các khoản phải nộp khác	33	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>40</b>	<b>3.407.154.741</b>	<b>13.650.072.254</b>	<b>12.130.307.022</b>	<b>4.926.919.973</b>

(\*) Thuế giá trị gia tăng đã nộp trong năm 1999 bao gồm:

- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ là	3.127.510.664
- Nộp thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.964.745.141
- Thuế giá trị gia tăng thực nộp	1.031.918.463
- Thuế doanh thu	41.940.376

Bản thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng báo cáo tài chính

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 1999

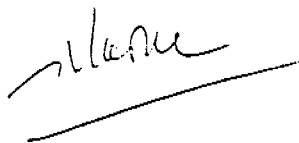
**PHẦN III : THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐƯỢC HOÀN LẠI, ĐƯỢC MIỄN GIẢM**

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính :VNĐ
		Năm 1999
<b>I. Thuế GTGT được khấu trừ</b>		
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	-
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	13.439.103.184
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại (12=13+14+15)	12	12.410.986.588
<i>Trong đó:</i>		
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	3.127.510.664
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	202.771.676
c/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	15	9.080.704.248
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (16=10+11-12)	16	-
<b>II. Thuế GTGT được hoàn lại</b>		
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	-
2. Số thuế GTGT được hoàn lại	21	-
3. Số thuế GTGT đã được hoàn lại	22	202.771.676
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	-
<b>III. Thuế GTGT được miễn giảm</b>		
1. Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30	-
2. Số thuế GTGT được miễn giảm	31	-
3. Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32	-
4. Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33	-

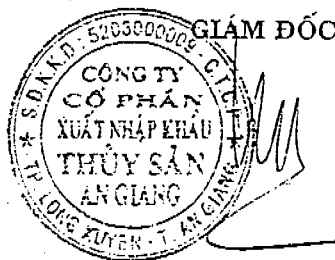
*Bản thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng báo cáo tài chính*

Long Xuyên, ngày 31 tháng 12 năm 1999

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Lượm



Ngô Phước Hậu

10

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 1999

Đơn vị tính : VND

**CHỈ TIÊU**

**Năm 1999**

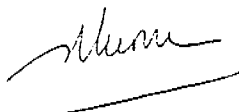
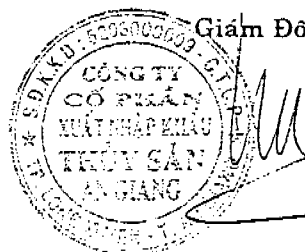
<b>CHỈ TIÊU</b>		<b>Năm 1999</b>	
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>			
Tiền thu bán hàng	01	19.314.616.479	
Tiền thu từ các khoản nợ phải thu	02	419.945.227.022	
Tiền thu từ các khoản thu khác	03	720.089.180	
Tiền đã trả cho người bán	04	(220.946.146.156)	
Tiền đã trả cho công nhân viên	05	(13.953.039.149)	
Tiền đã nộp thuế và các khoản khác cho Nhà nước	06	(7.350.869.381)	
Tiền đã trả cho các khoản nợ phải trả khác	07	(67.531.214.197)	
Tiền đã trả cho các khoản khác	08	(113.442.590.293)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</i>	20	<i>16.756.073.505</i>	
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	20.574.118.380	
Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư vào đơn vị khác	22	481.330.624	
Tiền thu do bán tài sản cố định	23	103.000.000	
Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(19.512.000.000)	
Tiền đầu tư mua trái phiếu Kho bạc Nhà nước	25	(65.000.000)	
Tiền mua tài sản cố định	26	(4.073.965.995)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>(2.492.516.991)</i>	
<b>III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu do đi vay	31	217.574.312.330	
Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32	966.400.000	
Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	47.409.285	
Tiền đã trả nợ vay	34	(233.871.641.047)	
Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35		
Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(1.840.469.787)	
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(17.123.989.219)</i>	
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	<i>(2.860.432.705)</i>	
<i>Tiền tồn đầu kỳ</i>	60	<i>5.469.708.826</i>	
<i>Tiền tồn cuối kỳ</i>	70	<i>2.609.276.121</i>	

Bản thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính

Long Xuyên, ngày 31 tháng 12 năm 1999

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc

Phan Thị Lượm

Ngô Phước Hậu

11

# CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 1999

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VNĐ), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 964/QĐ-UB ngày 20 tháng 11 năm 1995 do Chủ tịch UBND tỉnh An Giang cấp và theo Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu số 4.01.1.001/GP do Bộ Thương Mại cấp.

Theo Quyết định số 792/QĐ-TTg ngày 28/06/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ và Giấy đăng ký kinh doanh số 520300009, Công ty Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang chuyển thành Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang kể từ ngày 01/09/2001.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1234, đường Trần Hưng Đạo, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Công ty có 03 xí nghiệp trực thuộc và một văn phòng đại diện đặt tại các địa điểm sau:

- Xí Nghiệp Đông Lạnh số 7, đặt tại số 1234 đường Trần Hưng Đạo, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí Nghiệp Đông Lạnh số 8, đặt tại Thị Trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang.
- Xí Nghiệp Nuôi và Chế Biến Nước Mắm, đặt tại Thị Xã Châu Đốc, Tỉnh An Giang.
- Văn phòng đại diện TP.HCM, đặt tại số 138 đường Kỳ Con, Quận 1, TP.HCM.

Theo Quyết định thành lập doanh nghiệp, nguồn vốn kinh doanh của Công ty là 15.194.379.989 VNĐ, trong đó:

- |                               |                    |
|-------------------------------|--------------------|
| - Vốn Ngân Sách Nhà Nước cấp  | 3.998.056.243 VNĐ  |
| - Vốn doanh nghiệp tự bổ sung | 11.201.323.746 VNĐ |

Nguồn vốn kinh doanh thể hiện trên Bảng cân đối kế toán vào ngày 31/12/1999 là 19.034.657.169 VNĐ, trong đó:

- |                               |                   |
|-------------------------------|-------------------|
| - Vốn Ngân Sách Nhà Nước cấp  | 9.233.399.330 VNĐ |
| - Vốn doanh nghiệp tự bổ sung | 9.801.257.839 VNĐ |

### (b) Ngành nghề kinh doanh

Theo Quyết định 964/QĐ-UB ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Các ngành nghề kinh doanh chủ yếu của đơn vị bao gồm: Kinh doanh, sản xuất, chế biến thủy hải sản đông lạnh, nông thực phẩm, vật tư nông nghiệp và xuất nhập khẩu trực tiếp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm hầu hết các hoạt động liệt kê trên, ngoại trừ kinh doanh vật tư nông nghiệp.

### (c) Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/1999: 773 người.

Trong đó: Nhân viên quản lý 80 người.

## 2. TÓM LƯỢC CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

### (a) Chế độ kế toán :

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ). Sổ sách kế toán được ghi chép theo hệ thống kế toán Việt Nam.

**CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG.**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 1999

*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VNĐ) ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Niên độ kế toán được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**(b) Phương pháp kế toán hàng tồn kho :**

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

**(c) Tài sản cố định**

Giá trị tài sản cố định thể hiện trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao tài sản cố định dựa vào tỷ lệ quy định tại Quyết định số 1062TC-QĐ/CSTC ngày 14 tháng 11 năm 1996 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao tài sản cố định ước tính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 20 năm
- Máy móc thiết bị	4 - 12.5 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
- TSCĐ vô hình	10 năm

**(d) Chi phí lãi vay**

Các khoản chi phí lãi vay phát sinh có liên quan đến các khoản vay vốn lưu động dùng trong hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm sẽ được kết chuyển toàn bộ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**(e) Các nghiệp vụ ngoại tệ**

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VNĐ theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh tỉnh An Giang công bố tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh trong niên độ hiện hành.

Những tài sản bằng tiền và các khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được chuyển đổi thành VNĐ theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh tỉnh An Giang công bố vào ngày 31 tháng 12 năm 1999. Lãi (lỗ) do việc chuyển đổi trên được phản ánh vào tài khoản chênh lệch tỷ giá thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán. Riêng khoản lỗ do điều chỉnh tỷ giá đối với khoản vay dài hạn được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong niên độ hiện hành.

**(f) Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ**

**(g) Doanh thu**

Doanh thu thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hoá đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hóa đã được cung cấp.

**(h) Thuế**

Các khoản mục thuế thể hiện trên báo cáo kết quả kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ được Cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo Biên bản quyết toán thuế năm 1999 và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

**CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 1999

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VNĐ), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**(i) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn**

Trong năm 1999, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn theo các tỷ lệ như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 15% và 5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 2% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích 2% trên tổng quỹ lương thực hiện.

**(j) Quỹ tiền lương**

Trong năm 1999, Công ty trích tiền lương tính vào chi phí trong năm theo Biên bản thẩm tra thực hiện quỹ lương năm 1999 số 08/TTQL-BB ngày 07/03/2000 của liên ngành Sở Lao Động - TBXH, Sở Tài Chính Vật Giá, Cục Thuế tỉnh An Giang.

**CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**3. Các khoản phải thu**

Khoản mục	31/12/1998	31/12/1999
Phải thu của khách hàng	15.125.117.710	25.083.991.909 (a)
Trả trước cho người bán	319.785.304	2.968.470.280 (b)
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	1.028.116.596
Phải thu nội bộ	17.384.113.628	14.283.543.272 (c)
Phải thu khác	64.834.009	80.582.378
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(132.854.264)	(70.290.300)
<b>Cộng</b>	<b>32.760.996.387</b>	<b>43.374.414.135</b>

**(a) Trong đó:**

<u>Khách hàng</u>	<u>USD</u>	<u>VNĐ</u>
Công ty XNH Thủy Đặc Sản	10.086,00	141.506.580
Công ty TNHH Hữu Tín	215.040,59	3.017.019.478
AMAMNDA FOOD	41.100,00	580.842.000
SEIKO	39.990,00	561.059.700
Kailis Bros PTY., LTD.	71.300,00	1.000.339.000
Yelin Interprise	4.000,00	56.120.000
World Harbour Inves LTD. - HK	30.055,00	421.671.650
SEABO INTERNATIONAL LTD. - HK	580.360,52	8.142.458.096
ATLANTIS SEAFOODS GMBH	39.767,00	557.931.010
H & N FISH - SANFRANCISCO (CA)	315.985,19	4.433.272.216
MAPLE FOODS LTD TOKYO	19.750,00	277.092.500
EXOSTAR - Pháp	107.719,32	1.511.302.060
Công ty Vạn Hưng		1.253.343.736
Công ty TNHH Hữu Tín		1.434.762.468
Công ty TNHH TM DV Chợ Mới		789.410.475
Sở Nông nghiệp & Phát triển NT An Giang		507.493.038
Phải thu khách hàng mua phụ phẩm XN số 7		150.978.437
Đối tượng khác		247.389.465
<b>Cộng</b>	<b>1.475.153,62</b>	<b>25.083.991.909</b>



CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 1999

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(b) Trong đó:

	USD	VND
Khách hàng		
Huỳnh Thị Mí		320.000.000
Trần Văn Chiêu		633.596.950
Phan Ngọc Phú		131.250.000
Trần Văn Được		26.000.000
Nguyễn Văn Hồng		64.000.000
Trần Văn Nhân		400.000.000
Nguyễn Thị Sa		196.000.000
Mạnh Văn Cách		186.517.000
Hồ Thiện Hoàng		173.534.500
Phan Thanh Sơn		156.000.000
Công Ty Quang Trung II		94.443.000
Công ty TNHH TM Chính Quang		52.000.000
Trung tâm CN & SHTS - TP.HCM		43.200.000
Công ty HELM AG	32.881,00	461.320.430
Đối tượng khác		30.608.400
<b>Cộng</b>	<b>32.881,00</b>	<b>2.968.470.280</b>

(c) Đây là khoản công nợ phải thu nội bộ giữa Công ty và Xí nghiệp Nuôi Châu Đốc.

4. Hàng tồn kho

Khoản mục	31/12/1998	31/12/1999
Hàng mua đang đi đường	6.426.612.692	3.568.078.106 (a)
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	1.103.740.270	1.431.792.367 (b)
Công cụ dụng cụ trong kho	148.994.732	229.961.060
Chi phí SXKD dở dang	11.177.753.446	15.048.916.177 (c)
Thành phẩm tồn kho	21.323.245.057	24.720.231.262
Hàng hóa tồn kho	331.250.000	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.867.145.736)	(7.536.862.918) (d)
<b>Cộng</b>	<b>37.644.450.461</b>	<b>37.462.116.054</b>

(a) Chi tiết số dư hàng mua đang đi đường:

- Thành phẩm đông lạnh	2.429.602.323
- Thành phẩm khô	1.119.176.149
- Thành phẩm khô khác	19.299.634
<b>Cộng</b>	<b>3.568.078.106</b>

(b) Chi tiết số dư nguyên vật liệu tồn kho:

- Nguyên liệu chính	61.223.406
- Bao bì, vật liệu phụ	810.889.314
- Nhiên liệu	73.565.785
- Phụ tùng thay thế	149.038.057
- Vật liệu xây dựng cơ bản	73.166.505
- Vật liệu khác	263.909.300
<b>Cộng</b>	<b>1.431.792.367</b>

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 1999

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VNĐ), ngoại trừ tương hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(c) Chi tiết số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	
- Chi phí sản xuất cá bè dở dang	13.862.675.495
- Chi phí nước mắm pha chế dở dang	47.367.730
- Chi phí sản xuất nước mắm thô dở dang	293.221.674
- Chi phí sản xuất đông lạnh dở dang	773.814.180
- Chi phí in lụa bao bì dở dang	71.837.098
<b>Cộng</b>	<b>15.048.916.177</b>

(d) Chi tiết dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	
- Dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho	7.133.411.115
- Dự phòng giảm giá chi phí chế biến dở dang kho, Xí nghiệp số 7	370.406.155
- Dự phòng giảm giá chi phí chế biến dở dang kho, Xí nghiệp số 8	33.045.648
<b>Cộng</b>	<b>7.536.862.918</b>

Mức lập dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho căn cứ vào giá cả có thể bán được trên thị trường vào ngày 31/12/1999 so với giá hạch toán trên sổ kế toán theo từng loại thành phẩm.

**5. Tài sản lưu động khác**

Khoản mục	31/12/1998	31/12/1999
Tam ứng	319.929.767	431.896.890
Chi phí trả trước	464.000.982	1.220.877.314 (a)
Chi phí chờ kết chuyển	675.277.756	376.930.331 (b)
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	25.422.013
<b>Cộng</b>	<b>1.459.208.505</b>	<b>2.055.126.548</b>

(a) Chi tiết số dư các khoản chi phí trả trước bao gồm:	
- Giá trị công cụ lao động đang sử dụng tại Xí nghiệp Nuôi cá bè và chế biến nước mắm chờ phân bổ	691.374.283
- Giá trị còn lại của công cụ lao động tại Xí nghiệp Đông lạnh 7	429.503.031
- Tiền thuê nhà Văn phòng đại diện tại TP.HCM	100.000.000

(b) Đây là các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho các bè cá chưa đến kỳ hạn thu hoạch.

**6. Đầu tư tài chính**

Khoản mục	31/12/1998	31/12/1999
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.107.048.000	10.082.984.100
Đầu tư tài chính dài hạn	-	68.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.107.048.000</b>	<b>10.150.984.100</b>

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn chính là khoản đầu tư vốn sản xuất cho các hộ nông dân nuôi cá bè, nhằm cung cấp nguyên liệu cho Công ty.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn chính là khoản đầu tư mua trái phiếu Kho bạc Nhà nước.

**CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 1999

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VNĐ), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định**

	31/12/1998	Tăng	Giảm	31/12/1999
<b><u>Nguyên giá</u></b>				
Quyền sử dụng đất	1.161.559.900	362.827.000	-	1.524.386.900
Nhà, vật kiến trúc	9.928.009.594	980.759.532	46.565.980	10.862.203.146
Máy móc thiết bị	21.899.395.775	2.926.661.493	14.554.070	24.811.503.198
Phương tiện vận tải	3.827.113.911	1.700.825.238	2.043.058.000	3.484.881.149
Thiết bị quản lý	583.928.483	292.323.627	115.607.135	760.644.975
TSCĐ hữu hình khác	24.020.000	5.300.000	-	29.320.000
TSCĐ vô hình	26.000.000	-	-	26.000.000
<b>Cộng</b>	<b>37.450.027.663</b>	<b>6.268.696.890</b>	<b>2.219.785.185</b>	<b>41.498.939.368</b>
<b><u>Giá trị hao mòn lũy kế</u></b>				
Quyền sử dụng đất	369.111.343	61.117.672	-	430.229.015
Nhà, vật kiến trúc	2.817.522.495	607.264.212	9.375.803	3.415.410.904
Máy móc thiết bị	13.991.775.240	2.058.893.050	12.429.527	16.038.238.763
Phương tiện vận tải	1.884.596.654	224.878.118	1.184.290.827	925.183.945
Thiết bị quản lý	238.127.941	123.455.798	69.496.120	292.087.619
TSCĐ hữu hình khác	10.916.394	2.625.838	-	13.542.232
TSCĐ vô hình	3.379.992	1.299.996	-	4.679.988
<b>Cộng</b>	<b>19.315.430.059</b>	<b>3.079.534.684</b>	<b>1.275.592.277</b>	<b>21.119.372.466</b>
<b><u>Giá trị còn lại</u></b>				
Quyền sử dụng đất	792.448.557			1.094.157.885
Nhà, vật kiến trúc	7.110.487.099			7.446.792.242
Máy móc thiết bị	7.907.620.535			8.773.264.435
Phương tiện vận tải	1.942.517.257			2.559.697.204
Thiết bị quản lý	345.800.542			468.557.356
TSCĐ hữu hình khác	13.103.606			15.777.768
TSCĐ vô hình	22.620.008			21.320.012
<b>Cộng</b>	<b>18.134.597.604</b>			<b>20.378.566.902</b>

Tài sản cố định tăng chủ yếu do:

- Quyền sử dụng đất và giá trị khu B, Xí nghiệp đông lạnh số 8	362.827.000
- Xây dựng và sửa chữa phân xưởng sản xuất, XN đông lạnh số 8	374.683.350
- Công trình nhà che kho 70 tấn	238.570.000
- Khu nhà bảo vệ, cổng và hàng rào	138.717.415
- Hoàn thành công trình cải tạo và sửa chữa khu phụ phẩm	103.785.362
- Mua sắm mới Container đông lạnh	56.928.400
- Lắp đặt hệ thống hạ thế hành lang lạnh và máy trộn cá	103.528.056
- Máy hút chân không	89.116.020
- Lắp ráp máy trộn cá Xí nghiệp số 7 và số 8	113.598.663
- Máy móc, thiết bị lắp đặt trong Xí nghiệp số 7	740.214.236
- Hoàn thành công trình trạm biến thế 560KVA Xí nghiệp số 8	105.110.766
- Cải tạo và sửa chữa máy nước đá Xí nghiệp số 7	489.715.648
- Mua sắm mới hệ thống máy hút chân không	502.226.178
- Mua sắm mới máy niềng thùng Nhật - INFORUS	208.623.790
- Mua sắm mới 01 xe Toyota Camry	476.057.143
- Mua sắm mới 01 xe Toyota 12 chỗ	387.028.571
- Mua sắm mới 01 xe Toyota Camry GLI2.2 5 chỗ	480.028.571
- Hệ thống máy vi tính văn phòng	93.078.468

**CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 1999

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Hệ thống Camera	76.687.120
- Công trình bảo vệ thí nghiệm trại Mỹ Châu	80.612.269
- Hệ thống máy phát điện 35 KVA trại Mỹ Châu	69.505.000
- Hoàn thành công trình đóng lồng cá tại Mỹ Châu	294.622.161
- Mua sắm mới 01 xe Toyota Zace GL 2BD	329.955.714
- Các loại máy móc, thiết bị khác	353.474.999

Tài sản cố định giảm chi yếu do:

- Bàn giao TSCĐ cho Công cổ phần vận tải lạnh An Giang	2.039.268.980
- Thanh lý xe tải ISUZU 7 tấn 67L - 1311	64.000.000
- Thanh lý 28 ghế xoay	38.817.950
- Thanh lý hệ thống máy vi tính	56.144.185
- Thanh lý lồng nuôi cá số 236	21.554.070

**8. Các khoản phải trả**

Khoản mục	31/12/1998	31/12/1999
Vay ngắn hạn	37.341.794.728	31.437.019.478 (a)
Phải trả cho người bán	6.130.937.173	3.085.493.562 (b)
Người mua trả tiền trước	5.364.498.170	4.005.531.795
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.407.154.741	4.926.919.973
Phải trả cán bộ công nhân viên	6.233.842.885	11.091.448.748
Phải trả cho các đơn vị nội bộ	17.384.113.628	14.283.543.272 (c)
Các khoản phải trả khác	946.878.832	2.332.695.077
<b>Cộng</b>	<b>76.809.220.157</b>	<b>71.162.651.905</b>

(a) Trong đó:

- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn tỉnh An Giang	5.020.000.000
- Ngân hàng Công thương tỉnh An Giang	4.000.000.000
- Ngân hàng Ngoại Thương tỉnh An Giang (VND)	19.400.000.000
- Ngân hàng Ngoại Thương tỉnh An Giang 34.420,15 USD #	482.914.705
- Indovinabank 215.040.159,00 USD #	2.534.104.773

(b) Các khoản phải trả cho người bán bao gồm:

Khách hàng	USD	VND
Công Ty Proconco Miền Hòa		92.150.783
Ông Võ Văn Châu		977.916.300
Công ty Cổ phần Vận tải lạnh An Giang		193.764.000
Ông Bửu Huy		248.937.900
Công ty Trung Sơn		453.858.848
Công ty cho thuê tài chính - Hà Nội		46.132.380
Xí nghiệp Kho vận - Thành phố Hồ Chí Minh		387.871.521
Công ty TNHH Vĩnh Khánh		50.115.676
Bà Nguyễn Thị Nguyệt Hà		65.154.870
Phải trả các đối tượng khác		157.135.240
Xí nghiệp Thủy sản 404	2.512,88	35.255.706
Xí nghiệp Chiến Thắng	13.433,27	188.468.778
RUDOLF (DMS)	13.452,00	188.731.560
<b>Cộng</b>	<b>29.398,15</b>	<b>3.085.493.562</b>

(c) Đây là khoản công nợ phải trả nội bộ giữa Công ty và Xí nghiệp Nuôi Châu Đốc.

**CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 1999*

*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VNĐ), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

<b>9. Nợ dài hạn</b>		
Khoản mục	<u>31/12/1998</u>	<u>31/12/1999</u>
Vay dài hạn	150.000.000	2.641.256.920 (a)
Nợ dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<u>150.000.000</u>	<u>2.641.256.920</u>

(a) Đây là khoản vay dài hạn tại Ngân Hàng Công Thương tỉnh An Giang

<b>10. Nợ khác</b>		
Khoản mục	<u>31/12/1998</u>	<u>31/12/1999</u>
Chi phí phải trả	589.032.948	1.517.793.459
Tài sản thừa chờ xử lý	-	24.349.788
<b>Cộng</b>	<u>589.032.948</u>	<u>1.542.143.247</u>

Chi tiết số dư chi phí phải trả như sau:

- Trích trước chi phí vận chuyển	102.629.450
- Trích trước chi phí tiền ăn giữa ca	120.123.184
- Trích trước chi phí tiền lương công nhân viên	973.025.647
- Trích trước chi phí hoa hồng môi giới bán hàng	161.597.959
- Trích trước chi phí văn phòng TP.HCM	34.623.319
- Trích trước chi phí sửa chữa tại XN Nuôi và Chế biến nước mắm (bè số 34 và số 09)	100.000.000
- Phí kiểm nghiệm, gia công ...	<u>25.793.900</u>
<b>Cộng</b>	<b>1.517.793.459</b>

**11. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	<u>31/12/1998</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>31/12/1999</u>
<i>Nguồn vốn kinh doanh</i>	18.995.397.916	966.400.000 (a)	927.140.747	19.034.657.169
Ngân sách Nhà nước cấp	9.272.469.236	-	39.069.906	9.233.399.330
Tự bổ sung	9.722.928.680	966.400.000	888.070.841	9.801.257.839
<i>Các quỹ</i>	10.071.106.698	14.362.422.011 (b)	2.332.842.510	22.100.686.199
Chênh lệch đánh giá lại TS	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	496.572.664	215.777.778	116.600.728	595.749.714
Quỹ đầu tư phát triển	5.086.113.553	6.964.407.437	-	12.050.520.990
Quỹ dự phòng tài chính	1.219.562.892	1.609.610.847	3.139.160	2.825.034.579
Quỹ DP trợ cấp mất việc làm	536.316.066	696.440.744	-	1.232.756.810
Quỹ khen thưởng	1.788.782.712	2.785.762.975	1.733.991.425	2.840.554.262
Quỹ phúc lợi	943.758.811	2.090.422.230	479.111.197	2.555.069.844
<b>Cộng</b>	<u>29.066.504.614</u>	<u>15.328.822.011</u>	<u>3.259.983.257</u>	<u>41.135.343.368</u>

(a) Nguồn vốn kinh doanh tự bổ sung giảm trong năm 888.070.841 là do Công ty bàn giao vốn bằng tài sản cố định và tài sản lưu động về Công ty Cổ phần Vận Tải Lạnh An Giang được căn cứ theo Biên bản giao nhận vốn ngày 27 tháng 01 năm 1999 giữa Công ty xuất nhập khẩu thủy sản An Giang và Công ty Cổ phần vận tải lạnh An Giang cùng với sự tham gia của Cục quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp Tỉnh An Giang.

Nguồn vốn kinh doanh tự bổ sung tăng trong năm 966.400.000 là do thu tiền bán lại cổ phiếu Công ty Cổ phần vận tải lạnh An Giang với mục đích bổ sung vốn xây dựng cơ bản.

**CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 1999

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(b) Việc trích lập các quỹ trong năm được căn cứ theo Biên bản kiểm tra số liệu báo cáo tài chính năm 1999 của Sở Tài Chính Vật Giá tỉnh An Giang.

Quỹ dự phòng tài chính tăng trong năm 1.609.610.847 là do trích lập từ lợi nhuận sau thuế là 1.392.881.487 và thu phí dự phòng rủi ro đầu tư vốn cho các hộ nuôi cá là 216.729.360; quỹ dự phòng tài chính giảm trong năm 3.139.160 là do Công ty chi hoàn trả khoản phí dự phòng rủi ro cho các hộ nuôi cá trả vốn trước thời hạn.

Lợi nhuận trước thuế năm 1999	20.973.929.612
Lợi nhuận chịu thuế	20.973.929.612
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo kế toán (32%)	6.711.657.476
- Nộp thu sử dụng vốn	333.457.263
Lợi nhuận còn lại dùng để phân phối các quỹ	13.928.814.873
- Trích quỹ đầu tư phát triển	6.964.407.437
- Trích quỹ dự phòng tài chính	1.392.881.487
- Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	696.440.744
- Trích quỹ khen thưởng	2.785.762.975
- Trích quỹ phúc lợi	2.089.322.230

**12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm 2000</u>
<b>1. Chi phí nguyên vật liệu</b>	<b>274.369.257.976</b>
- Nguyên liệu chính	268.344.159.681
- Vật liệu phụ	4.831.296.372
- Công cụ dụng cụ	1.193.801.923
<b>2. Chi phí nhân công</b>	<b>24.470.498.326</b>
- Nhân công trực tiếp	20.635.455.980
- Nhân viên gián tiếp	3.835.042.346
<b>3. Chi phí khấu hao tài sản cố định</b>	<b>3.086.534.987</b>
<b>4. Chi phí dịch vụ mua ngoài</b>	<b>16.200.591.490</b>
<b>5. Chi phí khác bằng tiền</b>	<b>5.051.719.709</b>
<b>Cộng</b>	<b>323.178.602.488</b>

**13. Tình hình thu nhập của công nhân viên**

Khoản mục	<u>Năm 1999</u>
Tổng quỹ lương	19.571.000.000
Tổng thu nhập (gồm cả tiền thưởng)	19.571.000.000
Tổng số cán bộ công nhân viên bình quân (người)	773
Tiền lương bình quân tháng/ người	2.109.853
Thu nhập bình quân tháng/ người	2.109.853

**14. Doanh thu**

Doanh thu thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng.

**CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 1999*

*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Chi tiết doanh thu	<u>Năm 1999</u>
Doanh thu bán hàng hóa	5.805.857.257
Doanh thu bán các thành phẩm	315.817.695.940
Doanh thu cung cấp dịch vụ	646.336.988
Doanh thu bán các thành phẩm nội bộ	27.693.425.438
Doanh thu cung cấp dịch vụ nội bộ	<u>426.445.250</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>350.389.760.873</u></b>
<b>Trừ các khoản giảm trừ - thành phẩm</b>	
Chiết khấu	416.240.650
Giảm giá hàng bán	83.228.550
Giá trị hàng bán bị trả lại	<u>4.394.530</u>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>349.885.897.143</u></b>

Tổng doanh thu xuất khẩu trong năm 1999 là 257.108.871.430, chiếm 73,38 % tổng doanh thu.

Phân loại doanh thu theo thuế suất:

- Doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%	257.108.871.430
- Doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 5%, được giảm 50%	6.548.118.613
- Doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 5%	37.308.000.450
- Doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 10%	21.304.899.692
- Doanh thu nội bộ	<u>28.119.870.688</u>

**Cộng** **350.389.760.873**

**15. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm 1999</u>
Giá vốn hàng bán - hàng hóa	4.700.767.680
Giá vốn hàng bán - thành phẩm	280.633.303.790
Giá vốn hàng bán - dịch vụ	-
Giá vốn hàng bán - thành phẩm nội bộ	19.265.991.188
Giá vốn hàng bán - dịch vụ nội bộ	-
<b>Cộng</b>	<b><u>304.600.062.658</u></b>

**16. Thuế**

*Thuế giá trị gia tăng*

Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty như sau:

- Hoạt động xuất khẩu thành phẩm	0%
- Tiêu thụ các sản phẩm nông sản được tính giảm thuế GTGT 50% theo quy định tại Điểm 3 - Thông tư số 11/1999/TT-BTC ngày 29/01/1999 của Bộ Tài Chính	
- Tiêu thụ nội địa các sản phẩm sơ chế và dịch vụ gia công sơ chế	5%
- Tiêu thụ nội địa các sản phẩm đã qua chế biến và dịch vụ khác	10%

Thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp trong năm 1999 thể hiện trên báo cáo kết quả kinh doanh 6.143.023.210, trong đó thuế giá trị gia tăng hàng hóa bán ra 4.159.429.127, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu 1.983.594.083.

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 1999

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VNĐ), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuế giá trị gia tăng phát sinh đã nộp trong năm 1999 thể hiện trên báo cáo kết quả kinh doanh 6.166.114.644, trong đó thuế giá trị gia tăng được khấu trừ 3.127.510.664, thuế giá trị gia tăng thực nộp 2.996.663.604 và thuế doanh thu thực nộp 41.940.376.

Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ theo bảng kê thu mua hàng nông sản, thủy sản chưa qua chế biến được xác định theo tỷ lệ hàng tháng giữa doanh thu tiêu thụ nội địa so với tổng doanh thu của thành phẩm, phụ phẩm bán ra của tháng đó. Số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ cả năm là số thuế được khấu trừ của 12 tháng trong năm.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty là 32%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 1999 thể hiện trên báo cáo kết quả kinh doanh 6.711.657.476 và thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm 1999 là 5.114.252.612, trong đó nộp thuế lợi tức năm 1998 chuyển sang 2.874.252.612 và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm 1999 là 2.240.000.000. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp này được căn cứ theo Biên bản kiểm tra số liệu báo cáo tài chính năm 1999 của Sở Tài Chính Vật Giá tỉnh An Giang.

17. Chi phí bán hàng

Khoản mục	Năm 1999
Chi phí tiền lương	54.206.504
Chi phí vật liệu, bao bì	24.873.647
Chi phí công cụ dụng cụ quản lý	5.239.000
Chi phí vận chuyển	6.112.508.127
Chi phí bốc dỡ	217.659.286
Chi phí thuê kho	763.747.980
Chi phí hoa hồng	1.384.163.238
Chi phí kiểm hàng	449.040.083
Chi phí tái chế	14.768.797
Chi phí bán phụ phẩm	1.950.617.517
Chi phí xuất hàng	77.428.165
Chi phí quảng cáo, chào hàng	35.084.000
Chi phí làm thủ tục hải quan	46.576.045
Thành phẩm hao hụt, kém phẩm chất	56.946.862
Chi phí khác	292.595.109
Cộng	<u>11.485.454.360</u>



**CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 1999

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VNĐ), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<b>18. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	
<b>Khoản mục</b>	<b>Năm 1999</b>
Chi phí tiền lương, BHXH, BHYT và KPCĐ	2.028.544.418
Chi phí vật liệu	49.402.603
Chi phí công cụ dụng cụ quản lý	126.187.098
Chi phí khấu hao tài sản cố định	256.028.253
Phí, lệ phí	116.278.560
Chi phí dự phòng	7.740.469.947
Chi phí tiền điện	51.326.419
Chi phí điện thoại, điện báo	394.242.744
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	60.036.474
Chi phí tiền thuê nhà	195.997.200
Chi phí tiếp khách	270.143.593
Chi công tác phí	795.453.508
Chi phí quảng cáo chào hàng	371.321.900
Chi phí hội nghị, đoàn thể	62.028.855
Chi phí thanh toán ngân hàng	791.870.136
Chi phí lãi tiền vay	1.637.762.529
Chi phí khác	1.118.966.341
<b>Cộng</b>	<b>16.066.065.578</b>
<b>19. Thu nhập hoạt động tài chính</b>	<b>2.260.874.501</b>
<i>Trong đó:</i>	
- Thu lãi tiền gửi ngân hàng	31.916.171
- Thu lãi tiền vay vốn lưu động	71.672.602
- Phân bổ lãi tiền vay vốn lưu động	506.287.778
- Thu lãi tiền hỗ trợ vốn nuôi cá	1.032.003.672
- Thu khác về hoạt động tài chính (chênh lệch tỷ giá ...)	598.994.278
<b>20. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>2.331.658.337</b>
<i>Trong đó:</i>	
- Trả lãi vay huy động vốn	506.287.778 (*)
- Chi phí lãi tiền vay, huy động vốn	1.797.495.681
- Chi phí khác về hoạt động tài chính	27.874.878
(*) Đây chính là khoản chi phí lãi vay vốn lưu động điều chuyển từ Công ty cho Xí Nghiệp Nuôi và Chế biến nước mắm tại Thị xã Châu Đốc, Tỉnh An Giang.	
<b>21. Các khoản thu nhập bất thường</b>	<b>3.746.776.198</b>
<i>Trong đó:</i>	
- Hoàn nhập dự phòng	3.000.000.000
- Cục thuế An Giang hoàn thuế doanh thu năm 98	311.375.862
- Doanh thu bán xe Toyota 15 chỗ	218.181.818
- Thu nhập bất thường khác	217.218.518

**CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 1999

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<b>22. Các khoản chi phí bất thường</b>	<b>436.377.297</b>
<i>Trong đó:</i>	
- Giá trị còn lại tài sản thanh lý	53.972.313
- Trị giá xe Toyota 15 chỗ	331.250.000
- Chi phí bất thường khác	51.154.984

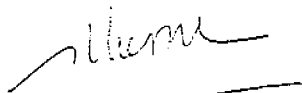
**23. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm 1998</i>	<i>Năm 1999</i>
<b>1. Bố trí cơ cấu vốn</b>		
- Tài sản cố định/ Tổng số tài sản (%)	17,21%	20,47%
- Tài sản lưu động/ Tổng số tài sản (%)	82,79%	79,53%
<b>2. Tỷ suất lợi nhuận</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
+ Tỷ suất lợi nhuận thuần từ HĐKD trên doanh thu (%)	3,97%	5,07%
+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu (%)	5,31%	5,89%
- Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu		
+ Tỷ suất lợi nhuận thuần từ HĐKD trên nguồn vốn chủ sở hữu (%)	37,78%	43,11%
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (%)	33,75%	34,67%
<b>3. Tình hình tài chính</b>		
- Tỷ lệ nợ phải trả so với toàn bộ tài sản (%)	72,58%	59,73%
- Khả năng thanh toán (%)		
+ Tổng quát: Tài sản lưu động/ Nợ ngắn hạn	115,16%	142,94%
+ Thanh toán nhanh: Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn	7,12%	4,59%

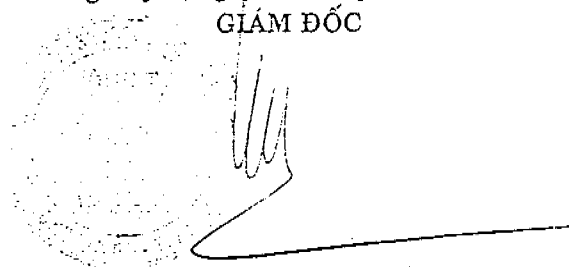
Long Xuyên, ngày 31 tháng 12 năm 1999

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC**



Phan Thị Lượm



Ngô Phước Hậu